

Bản án số: **155/2025/HS-PT**
Ngày: 15/9/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Đặng Kim Nhân**

 ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 65/2025/TLPT-HS ngày 01 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo **Hồ Đình V** cùng các bị cáo khác về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Toà án nhân dân thành phố Huế.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Hồ Đình V** (không có tên gọi khác), sinh ngày 15/8/1990 tại **thành phố H**; giới tính: nam; nơi cư trú: **thôn L, xã P, huyện P, thành phố H** (nay là **thôn L, xã P, thành phố H**); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 11/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông **Hồ Đình M** và bà **Hồ Thị N**; có vợ là **Trần Thị H** và có 01 con sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. **Nguyễn Minh T** (không có tên gọi khác), sinh ngày 01/01/1986 tại **thành phố H**; giới tính: nam; nơi cư trú: **thôn L, xã L, huyện P, thành phố H** (nay là **thôn L, xã L, thành phố H**); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: thợ sửa chữa điện thoại; con ông **Nguyễn C** và bà **Huỳnh Thị H1**; có vợ là **Nguyễn Thị M1** và có 03 con, con nhỏ nhất sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. **Nguyễn Thắng L** (không có tên gọi khác), sinh ngày 04/10/1994 tại **thành phố H**; giới tính: nam; nơi cư trú: **thôn L, xã L, huyện P, thành phố H** (nay là **thôn**

L, xã L, thành phố H); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 8/12; nghề nghiệp: lái xe; con ông Nguyễn C và bà Huỳnh Thị H1; có vợ là Nguyễn Thị Q và có 03 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Trần Thanh T1 (không có tên gọi khác), sinh ngày 07/3/1982 tại thành phố H; giới tính: nam; nơi cư trú: thôn H, xã L, huyện P, thành phố H; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 4/12; nghề nghiệp: lao động tự do; con ông Trần Đ và bà Bạch Thị X; có vợ là Trần Thị X1 và có 2 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. Trần P (không có tên gọi khác), sinh ngày 20/10/1999 tại thành phố H; giới tính: nam; nơi cư trú: thôn H, xã L, huyện P, thành phố H (nay là thôn H, xã H, thành phố H); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: thợ sơn; con ông Trần Đ và bà Bạch Thị X; có vợ là Mai Thị Q1 và có 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo: ông Mai Duy P1 và ông Mai Quốc V1, Luật sư thuộc Công ty L2, Đoàn Luật sư thành phố Đ; ông P1 có mặt, ông V1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2022, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nên việc xuất cảnh bằng hộ chiếu phổ thông giữa Việt Nam - Lào bị hạn chế, Chính phủ Lào chỉ cho nhập cảnh đối với những người có thị thực lao động visa LA- B2, có Công ty ở Lào bảo lãnh nhập cảnh. Hồ Đình V thường trú tại Bản N, huyện S, tỉnh Salavan, Lào, thông qua mối liên hệ quen biết, đã móc nối với đối tượng Súc Sá Văn Bua Lặt Tha Xay (sinh ngày: 15/3/1991, Quốc tịch: Lào, nơi thường trú: Bản Na Cốc Phô, huyện S, tỉnh Salavan, Lào, là cán bộ Sở Lao động và P tỉnh Salavan, Lào). Súc Sá Văn Bua L1 Tha Xay thỏa thuận: V tìm người Việt Nam có nhu cầu sang Lào lao động, lập danh sách gửi cho Súc Sá V2 Bua Lặt Tha Xay, Súc Sá Văn Bua Lặt T sẽ làm giấy phép hạng ngạch sử dụng lao động nước ngoài của một số Công ty ở Lào bảo lãnh người Việt Nam nhập cảnh sang Lào theo diện lao động. Sau khi hoàn tất giấy, Súc Sá Văn B Lặt Tha Xay gửi danh sách những người được công ty Lào bảo lãnh về cho V để V làm thủ tục cấp visa cho họ. Khi hoàn tất thủ tục ở Việt Nam, V thuê xe chở đến cửa khẩu L3, tỉnh Quảng Trị, đồng thời báo để Súc Sá Văn Bua Lặt Tha Xay đón bên kia cửa khẩu, thuê xe chở người nhập cảnh từ cửa khẩu L3 đến các trung tâm cách ly ở Lào. Sau khi cách ly, những người lao động tự đi đến nơi làm của mình, không liên quan đến các công ty đã bảo lãnh. Về chi phí trọn gói để đưa người Việt Nam nhập cảnh Lào theo diện bảo lãnh lao động là 6.000.000 kíp Lào/người gồm các chi phí: tiền bảo lãnh nhập

cảnh, tiền làm thủ tục cấp visa, tiền xe đưa đón người ở Việt Nam và Lào, tiền cách ly y tế,... mỗi chuyến đưa người Việt Nam sang Lào, **Súc Sa V3** sẽ trả công cho **V** từ 2.000.000 kip Lào đến 2.500.000 kip Lào.

Để thực hiện những nội dung thỏa thuận, **V** đã sử dụng facebook “Vinh Dinh Ho” tìm kiếm người Việt Nam có nhu cầu nhập cảnh sang Lào, đồng thời liên hệ với **Trần Thanh T1** có facebook “Thanh Tâm” là anh vợ của **V**, mặc dù biết rõ các thủ tục bảo lãnh người của các Công ty Lào là không có thật nhưng **T1** vẫn đồng ý và tiến hành đăng facebook các bài viết nhận làm hồ sơ xuất cảnh đi Lào. Khi có người đăng ký **T1** thông báo với **V** để **V** làm hồ sơ bảo lãnh nhập cảnh Lào. Khi biết **Hồ Đình V** có kết nối với người ở Lào làm giả hồ sơ bảo lãnh nhập cảnh, **Nguyễn Thắng L** có facebook “**Nguyễn Thắng L**”, **Nguyễn Minh T** có facebook “**Nguyễn Minh T**” đã liên hệ với **V** đề nghị **V** hỗ trợ một số người muốn xuất cảnh sang Lào, **V** đã đồng ý.

Để tổ chức cho người xuất cảnh trái phép **T1, T, L** sử dụng facebook cá nhân của mình đăng tải các bài viết nội dung nhận làm hồ sơ xuất khẩu đi Lào để tìm người có nhu cầu. Khi có người đăng ký làm hồ sơ thì **T1, T, L** sẽ thông báo cho **V** để **V** báo chi phí. **V** căn cứ vào tỉ giá giữa tiền Việt Nam với tiền Lào tại thời điểm đó để báo giá cho **T1, T, L**. Chi phí trọn gói từ 12.000.000 đồng đến 17.000.000 đồng đối với người lớn; từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với trẻ em. **T1** báo giá cho người có nhu cầu đăng ký đi xuất khẩu cao hơn từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng. **T, L** báo giá cho người có nhu cầu đăng ký đi xuất khẩu cao hơn từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng để hưởng tiền chênh lệch. Khi người đăng ký làm hồ sơ xuất cảnh thì **T1, T, L** yêu cầu cung cấp thông tin hộ chiếu để gửi cho **V** qua facebook để **V** làm hồ sơ bảo lãnh nhập cảnh Lào. Khi có danh sách người Việt Nam được bảo lãnh nhập cảnh Lào, **V** sẽ cung cấp cho **T1, T, L** biết. **L, T** đưa hộ chiếu của người được bảo lãnh đến cho **T1, T1** trực tiếp làm hồ sơ xin cấp thị thực lao động (LA-B2) tại **Tổ N Lào tại Đà Nẵng** gồm: hộ chiếu của người được bảo lãnh (bản gốc và bản photocopy), đơn xin cấp thị thực, danh sách người được bảo lãnh nhập cảnh và phí cấp thị thực từ 30-35 USD. **T1** sau khi nhận được hộ chiếu của người được nhập cảnh Lào sẽ rà soát, đối chiếu với danh sách người được bảo lãnh nhập cảnh do **V** cung cấp, photocopy hộ chiếu, ghi đơn xin cấp thị thực và đưa hồ sơ đến Tổng lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng để xin cấp thị thực trong khoảng thời gian từ 01 - 02 ngày, chi phí cấp thị thực do **V** chi trả bằng cách đưa trực tiếp hoặc chuyển khoản cho **T1** để **T1** làm. Khi người được bảo lãnh đã có thị thực Tâm sẽ thông báo cho **V, T, L** biết đồng thời báo cho **Súc Sá V** để **Súc Sá V** liên hệ với cơ quan chức năng của Lào, để làm thủ tục đón người nhập cảnh Lào, thuê xe đưa người được nhập cảnh Lào đi từ **cửa khẩu L4 đến trung tâm C3** tại Lào. Sau khi đã thống nhất được ngày giờ xuất cảnh, **V** thông báo cho **T1, L, T** biết để thông báo cho những người được bảo lãnh nhập cảnh Lào chuẩn bị hành lý, trước ngày xuất cảnh 01 ngày thì tiến hành kiểm tra Covid-19. Chi phí kiểm tra Covid-19 do **V** chi trả bằng hình thức trừ vào tiền chi phí tổ chức xuất cảnh. Để đưa người được bảo lãnh nhập cảnh Lào từ Huế đến cửa khẩu Lalay, tỉnh Quảng Trị, **V** đã yêu cầu **T1** thuê xe khách của nhà xe “Tỳ Thuận” địa chỉ tại **xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** với giá 2.500.000

đồng/chuyến. Các chuyến xe đến cửa khẩu L4 có T1, L, T đi cùng để hướng dẫn những người được bảo lãnh và thu tiền như đã thỏa thuận thông qua các tài khoản của mình mở các ngân hàng của Trần Thanh T1 mở tại Ngân hàng A số 4005205368669; Nguyễn Thắng L mở tại Ngân hàng A số 4005205247657; Nguyễn Minh T mở tại Ngân hàng V4 số 4005205247657. Số tiền thu được từ những người được bảo lãnh nhập cảnh Lào, T1, T, L sẽ trừ đi số tiền chênh lệch do báo giá cao hơn số tiền V đưa ra và trừ đi chi phí tổ chức xuất cảnh (tiền cấp thị thực, tiền làm thủ tục xuất cảnh, tiền xe chở khách đến L3, tiền kiểm tra C4), sau đó chuyển tiền cho V bằng tiền mặt hoặc thông qua tài khoản của V mở tại Ngân hàng V4 số 104871699273. V sẽ đổi số tiền thu được của người được bảo lãnh nhập cảnh Lào thành tiền kíp Lào để chuyển lại cho Súc Sá V2 Bua Lặt T và trả chi phí bảo lãnh, chi phí nhập cảnh, cách ly y tế tại Lào, tiền xe từ cửa khẩu Lalay đến Trung tâm cách ly tại Lào. Mỗi chuyến đưa người từ Việt Nam nhập cảnh sang Lào, Súc Sá Văn trả công cho V từ 2.000.000 kíp đến 2.500.000 kíp. V trả công cho T1 mỗi chuyến đi làm thị thực tại Tổng lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng, đưa người đến cửa khẩu L3 để xuất cảnh đi Lào số tiền từ 1.200.000 đồng đến 1.500.000 đồng. Sau khi cách ly tại các Trung tâm của Lào, những người Việt Nam được bảo lãnh nhập cảnh Lào theo diện lao động sẽ tự di chuyển đến các địa phương của Lào để làm ăn, sinh sống, không làm việc cho các Công ty bảo lãnh.

Từ khoảng tháng 02/2022, Trần Thanh T1 bận việc gia đình nên không đi làm thủ tục cấp thị thực tại Tổng lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng và đưa người đến cửa khẩu L3 để xuất cảnh sang Lào mà chỉ còn đăng bài trên facebook cá nhân để tìm người có nhu cầu xuất cảnh đi Lào và cung cấp cho V. V đã giao lại công việc này cho Trần P (em vợ của V) có facebook “Trần Phúc”, P biết rõ các công ty Lào bảo lãnh lao động là không có thật nhưng vẫn đồng ý cùng V thực hiện. P nhận hộ chiếu từ T, L, T1 sau đó làm thủ tục tại Tổ N Lào tại Đà Nẵng và đưa khách đến cửa khẩu L3 để xuất cảnh sang Lào. V trả công cho P mỗi chuyến đi làm thị thực tại Tổng lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng, đưa người đến cửa khẩu L3 từ 1.200.000 đồng đến 1.500.000 đồng. Ngoài ra, P, T1 thường xuyên hỗ trợ nhau trong việc liên hệ thuê xe, đưa người từ cửa khẩu L3 và làm các thủ tục xuất nhập cảnh tại cửa khẩu.

Từ tháng 01/2022 đến tháng 5/2022 Hồ Đình V đã 10 lần tổ chức đưa người xuất cảnh sang Lào dưới hình thức bảo lãnh lao động, đã đưa tổng cộng 235 người trong đó 205 người lớn, 30 trẻ em, tổng số tiền các bị can thu lợi 147.200.000 đồng. Trong đó V thu lợi cá nhân 40.000.000 đồng; Nguyễn Minh T tổ chức đưa 99 người trong đó 84 người lớn, 15 trẻ em thu lợi 36.300.000 đồng; Nguyễn Thắng L tổ chức đưa 98 người trong đó 86 người lớn, 12 trẻ em thu lợi 40.000.000 đồng; Trần Thanh T1 tổ chức đưa 38 người trong đó 35 người lớn, 03 trẻ em thu lợi 11.400.000 đồng, trực tiếp đưa người đến cửa khẩu L4 để xuất khẩu 04 lần thu lợi 10.000.000 đồng tổng cộng 21.400.000 đồng; Trần P được V giao nhiệm vụ xin cấp thị thực tại Lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng cho 250 người và trực tiếp đưa người đến cửa khẩu L4 để xuất khẩu 04 lần hưởng lợi 9.500.000 đồng.

Quá trình điều tra Cơ quan An ninh điều tra, **Công an tỉnh T** đã gửi văn bản Ủy thác tư pháp đến Viện kiểm sát nhân dân Tối cao. Ngày 11/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đã công văn số 54/CKHHT trả lời kết quả điều tra:

Ông **Súc Sá Vẳn B** Lặt Tha Xay là cán bộ thuộc Sở lao động và phúc lợi xã hội **tỉnh Salavan, Súc Sá Vẳn Bua Lặt Tha X** tự ý làm Giấy phép hạng ngạch sử dụng lao động nước ngoài bảo lãnh người Việt Nam nhập cảnh sang Lào theo diện lao động. Các công ty này không biết việc **Súc S** Vẳn Bua Lặt Tha Xay đã làm, các công dân Việt Nam này không làm việc tại Công ty của họ.

Phòng An ninh **Công an tỉnh S** báo cáo các trường hợp công dân Việt Nam qua **L3** đều có giấy tờ đi đường thực hiện theo đúng quy định nhập cảnh.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HS-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân thành phố Huế đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo **Hồ Đình V, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L, Trần Thanh T1**.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Trần Phúc**.

1. Tuyên bố các bị cáo **Hồ Đình V, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L, Trần Thanh T1, Trần P** phạm tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”.

2. Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo **Hồ Đình V** 05 (năm) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Minh T** 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thắng L** 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo **Trần Thanh T1** 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo **Trần P** 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về biện pháp tư pháp; xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 30/6/2025, các bị cáo **Hồ Đình V, Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L, Trần Thanh T1, Trần P** có đơn kháng cáo cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo **Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L, Trần Thanh T1, Trần Phúc G** nguyên nội dung kháng cáo; bị cáo **Hồ Đình V** tự nguyện rút kháng cáo;

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo **Hồ Đình V**;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo **Nguyễn Minh T**, **Nguyễn Thắng L**, **Trần Thanh T1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo **Trần P**, sửa bản án sơ thẩm, giảm cho bị cáo một phần hình phạt;

Người bào chữa cho các bị cáo thống nhất về hành vi, tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết đối với bị cáo; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh phạm tội, tính chất vụ án, các tình tiết giảm nhẹ mới mà các bị cáo cung cấp tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm để giảm nhẹ cho các bị cáo **Nguyễn Minh T**, **Nguyễn Thắng L**, **Trần Thanh T1**, **Trần P** một phần hình phạt nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo **Hồ Đình V**, **Nguyễn Minh T**, **Nguyễn Thắng L**, **Trần Thanh T1** và **Trần P** có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HS-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo. Đơn kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bị cáo **Hồ Đình V** tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử cứ Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo **Hồ Đình V**.

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời bào chữa của người bào chữa cho bị cáo, quan điểm đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[2.1]. Về tội danh:

Do tình hình diễn biến dịch bệnh Covid-19 phức tạp nên Chính phủ Lào chỉ cho nhập cảnh đối với những người có thị thực lao động visa LA-B2 có công ty ở Lào bảo lãnh nhập cảnh. Lợi dụng chính sách này, **Hồ Đình V** móc nối với **Súc Sá Vẳn B** Lặt Tha Xay cùng thỏa thuận: **V** tìm người Việt Nam có nhu cầu sang Lào lao động, làm thủ tục cấp visa và đưa họ đến **cửa khẩu L4, tỉnh Quảng Trị** còn **Súc Sá Vẳn** làm giả giấy phép hạng ngạch sử dụng lao động của một số công ty ở Lào bảo lãnh người Việt Nam nhập cảnh sang Lào theo diện lao động và đón những người này ở phía bên kia cửa khẩu đến các trung tâm cách ly, sau đó họ tự

đi đến nơi họ làm việc mà không liên quan đến các công ty bảo lãnh ở Lào; mỗi chuyến đưa người Việt Nam sang Lào, **Súc S** Vẫn sẽ trả công cho **V** từ 2.000.000 đến 2.500.000 kíp Lào. Theo đó, **Hồ Đình V** đã liên hệ **Trần Thanh T1**, sau đó có **Nguyễn Minh T** và **Nguyễn Thắng L** chủ động đề nghị **V** hỗ trợ cùng nhau tổ chức cho người Việt Nam xuất cảnh trái phép. Quá trình thực hiện, **Trần Thanh T1** còn nhờ **Trần P** hỗ trợ và **P** đồng ý mặc dù biết việc xuất cảnh là không đúng quy định. Bằng hình thức, thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 05/2022, **Hồ Đình V** tổ chức cho 235 người (205 người lớn và 30 trẻ em), thu lợi 40.000.000 đồng; **Nguyễn Minh T** tổ chức đưa 99 người (84 người lớn, 15 trẻ em), thu lợi 36.300.000 đồng; **Nguyễn Thắng L** tổ chức đưa 98 người (86 người lớn, 12 trẻ em), thu lợi 40.000.000 đồng; **Trần Thanh T1** tổ chức đưa 38 người (35 người lớn, 03 trẻ em), trực tiếp đưa người đến cửa khẩu L4 để xuất khẩu 04 lần, thu lợi tổng cộng 21.400.000 đồng; **Trần P** xin cấp thị thực tại Lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng cho 250 người và trực tiếp đưa người đến cửa khẩu L4 để xuất khẩu 04 lần thu lợi 9.500.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo **Nguyễn Minh T**, **Nguyễn Thắng L**, **Trần Thanh T1** và **Trần P** “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” với tình tiết định khung “*Đối với 11 người trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 349 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo:

Các bị cáo đều đủ năng lực để nhận thức hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vì mục đích vụ lợi, các bị cáo vẫn bất chấp thực hiện. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, không những xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất khẩu lao động, xuất cảnh, nhập cảnh mà còn gây tác hại đến chính sách hợp tác lao động giữa nước ta với các nước khác, làm xấu đi thị trường xuất khẩu lao động của Việt Nam, ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại khu vực biên giới. Do đó, cần có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội trên cơ sở xem xét, phân hóa vai trò đồng phạm của mỗi bị cáo để cụ thể hóa mức hình phạt cho phù hợp.

[2.2.1]. Đối với các bị cáo Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L: biết được **Hồ Đình V** kết nối với người ở Lào làm giả hồ sơ bảo lãnh nhập cảnh, **T** và **L** chủ động nhờ **V** hỗ trợ. Các bị cáo trực tiếp sử dụng facebook cá nhân của mình đăng tải nội dung nhận làm hồ sơ xuất khẩu đi Lào để tìm người có nhu cầu; khi có người đăng ký, **T** và **L** sẽ báo giá chi phí trọn gói cho người muốn xuất cảnh cao hơn so với giá mà **V** thông báo để hưởng lợi phần chênh lệch. Vai trò đồng phạm và số lượng người được các bị cáo tổ chức đưa đi là ngang nhau nên phải chịu trách nhiệm ngang nhau và thấp hơn bị cáo **Hồ Đình V**.

[2.2.2]. Đối với bị cáo Trần Thanh T1: khi được **V** liên hệ, mặc dù biết rõ các thủ tục bảo lãnh người của các công ty Lào là không có thật nhưng **T1** vẫn đồng ý. Cũng như các bị cáo **T** và **L**, **T1** tìm kiếm người có nhu cầu bằng cách đăng tải bài thông qua facebook cá nhân của mình rồi báo giá chi phí trọn gói cho người muốn xuất cảnh cao hơn so với giá mà **V** thông báo để hưởng lợi phần

chênh lệch. Đồng thời, T1 là người trực tiếp làm hồ sơ xin cấp thị thực lao động (LA-B2) tại Tổ N Lào tại Đà Nẵng, thuê xe, trực tiếp đưa người đi đến cửa khẩu L4 và được V trả công theo thỏa thuận. Như vậy, T1 có vai trò đồng phạm cao hơn Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L. Tuy nhiên, số lượng người được bị cáo tổ chức đưa đi ít hơn 1/2 so với bị cáo T và L nên cần xem xét cho bị cáo khi lượng hình.

[2.2.3]. Đối với bị cáo Trần P: mặc dù biết việc bảo lãnh của các công ty ở Lào là không có thật nhưng bị cáo vẫn đồng ý làm thay công việc của T1 và được V giao nhiệm vụ xin cấp thị thực tại Lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng cho 250 người, đưa người đến cửa khẩu 04 lần, hưởng lợi 9.500.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá vai trò bị cáo thấp nhất trong vụ án và chịu trách nhiệm tương ứng với hành vi phạm tội của mình gây ra là có cơ sở.

[2.3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo, thấy rằng:

[2.3.1]. Sau khi phạm tội, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với cơ quan điều tra để làm rõ các tình tiết vụ án, các bị cáo đều động viên những người có liên quan trình diện với cơ quan điều tra để làm sáng tỏ vụ việc; chủ động nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại các điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng cho các bị cáo là đúng pháp luật.

Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét đúng và đầy đủ các tình tiết trách nhiệm hình sự, đánh giá, phân hóa vai trò tham gia cũng như nhân thân của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố, xét xử nhưng trong khung hình phạt liền kề đối với các bị cáo Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L, Trần Thanh T1; áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố, xét xử nhưng không bắt buộc trong khung hình phạt liền kề đối với bị cáo Trần P là có cơ sở. Mức hình phạt 05 năm tù đối với các bị cáo Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L, Trần Thanh T1 và 03 năm 06 tháng tù đối với bị cáo Trần P là phù hợp, thể hiện sự phân hóa vai trò của từng bị cáo trong vụ án, đảm bảo công tác giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[2.3.2]. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Minh T, Nguyễn Thắng L cung cấp tài liệu thể hiện có ông, bà nội là Nguyễn Đ1, Huỳnh Thị C1 là người có công với cách mạng được chính quyền xác nhận, các bị cáo nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện tại địa phương; bị cáo Trần Thanh T1 đã nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm, có hoàn cảnh gia đình khó khăn, tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện tại địa phương; bị cáo Trần Phúc cung C2 Biên lai thu tiền thể hiện bị cáo đã nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận, bị cáo tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện tại địa phương, ông nội vợ của bị cáo là ông Mai Văn S1 là người có công cách

mạng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba. Đây là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét áp dụng cho các bị cáo.

Tuy nhiên, xét thấy, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho các bị cáo [Nguyễn Minh T](#), [Nguyễn Thắng L](#), [Trần Thanh T1](#) đã là mức khởi điểm của khung hình phạt liền kề thấp hơn khung hình phạt mà các bị cáo bị truy tố, xét xử; điều này đã thể hiện sự chiều cố, cân nhắc, xem xét toàn diện vụ án của Tòa án đối với các bị cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo.

Đối với [Trần P](#), thấy rằng, bị cáo không tự mình tìm kiếm người có nhu cầu lao động ở Lào cũng không chủ động tham gia ngay từ đầu như các bị cáo khác, bị cáo chỉ tham gia và thực hiện việc xin cấp thị thực tại Lãnh sự quán Lào tại Đà Nẵng sau khi [Trần Thanh T1](#) không thực hiện nữa và là người thu lợi ít nhất trong số các bị cáo. Đồng thời, tài liệu mới do bị cáo [Trần Phúc cung C2](#) thể hiện thái độ ăn năn hối cải của mình, ý thức tôn trọng và chấp hành phán quyết của Tòa án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo [Trần P](#), giảm cho bị cáo một phần hình phạt để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật, tạo điều kiện cho bị cáo sớm có cơ hội trở lại làm người công dân có ích cho xã hội như đề nghị của Kiểm sát viên và người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo [Nguyễn Minh T](#), [Nguyễn Thắng L](#), [Trần Thanh T1](#) phải chịu án phí theo quy định; các bị cáo [Hồ Đình V](#), [Trần P](#) không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 348; điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo [Hồ Đình V](#). Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HS-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo [Nguyễn Minh T](#), [Nguyễn Thắng L](#) và [Trần Thanh T1](#); giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HS-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đối với các bị cáo.

2.1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

- Xử phạt bị cáo [Nguyễn Minh T](#) 05 (năm) năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thắng L** 05 (năm) năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án;

- Xử phạt bị cáo **Trần Thanh T1** 05 (năm) năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trần P**; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2025/HS-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế về hình phạt đối với bị cáo.

3.1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 349; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần P** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án;

- Các bị cáo **Nguyễn Minh T**, **Nguyễn Thắng L** và **Trần Thanh T1** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự phúc thẩm;

- Các bị cáo **Hồ Đình V**, **Trần P** không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Thi hành án dân sự thành phố Huế;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA thành phố Huế;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Huế;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên